

Số: **01/2014/QĐ-UBND**

An Giang, ngày 03 tháng 01 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành giá dịch vụ kỹ thuật tại Mục C4 của Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC và danh mục giá dịch vụ khám, chữa bệnh mới

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 87/2011/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC ngày 29 tháng 02 năm 2012 của liên Bộ Y tế và Bộ Tài chính ban hành mức tối đa khung giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định danh mục giá dịch vụ kỹ thuật tại Mục C4 của Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC và danh mục giá dịch vụ khám chữa bệnh mới,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này, Danh mục giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh gồm những nội dung sau:

1. Danh mục giá 818 dịch vụ kỹ thuật theo Mục C4 Thông tư 04/2012/TTLT-BYT-BTC ngày 29 tháng 02 năm 2012 của Liên Bộ Y tế và Bộ Tài chính (đính kèm phụ lục 1).

2. Danh mục giá 57 dịch vụ, khám chữa bệnh mới (đính kèm phụ lục 2)

Điều 2. Giao Sở Y tế phối hợp với Sở Tài chính, Bảo hiểm Xã hội tỉnh và các cơ quan liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này; hướng dẫn các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc hệ thống y tế công lập trên địa bàn tỉnh

thực hiện việc niêm yết giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, tổ chức thu và sử dụng theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 (mười) ngày kể từ ngày ký và bãi bỏ mức thu đã được Ủy ban nhân dân tỉnh quy định trước đây trái với quy định tại Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Bảo hiểm xã hội, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Y tế, Bộ Tài chính (b/c);
- Website Chính phủ, Cục Kiểm tra VB (Bộ Tư pháp);
- TT. TU, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Các Sở, Ban ngành, Đoàn thể cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã và thành phố;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- Website Văn phòng;
- Phòng VHXXH, TH, Công báo - Tin học;
- Lưu: HCTC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hồ Việt Hiệp

PHỤ LỤC 1

Ban hành giá 818 dịch vụ kỹ thuật
tại Mục C4 của Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC
(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2014/QĐ-UBND
ngày 03 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị tính: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	Loại	Mức giá	
			Bệnh viện Hạng II	BV Hạng III, IV, chưa phân hạng, phòng khám đa khoa
1	2	3	4	5
	A. I. UNG THƯ			
1	Cắt một nửa dạ dày do ung thư kèm vết hạch hệ thống.	ĐB	3.500.000	3.150.000
2	Cắt ung thư sàng hàm chưa lan rộng	IA	2.520.000	2.268.000
3	Phẫu thuật vết hạch cổ trong ung thư	IA	2.520.000	2.268.000
4	Cắt toàn bộ tuyến giáp, một thùy có vết hạch cổ 1 bên	IA	2.520.000	2.268.000
5	Cắt ung thư giáp trạng (cắt gần trọn tuyến giáp)	IA	2.520.000	2.268.000
6	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	IA	2.520.000	2.268.000
7	Cắt tuyến vú mở rộng có vết hạch	IA	2.520.000	2.268.000
8	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn.	IA	2.520.000	2.268.000
9	Cắt bỏ tinh hoàn và vết hạch ổ bụng	IA	2.520.000	2.268.000
10	Cắt tinh hoàn ung thư lạc chỗ có vết hạch ổ bụng	IA	2.520.000	2.268.000
11	Cắt chi và vết hạch	IA	2.520.000	2.268.000
12	Cắt ung thư da có vảy da rộng đường kính trên 5cm	IA	2.520.000	2.268.000
13	Cắt ung thư thận	IA	2.520.000	2.268.000
14	Cắt bỏ dương vật có vết hạch	IA	2.520.000	2.268.000
15	Vết hạch tiểu khung qua nội soi	IA	2.520.000	2.268.000
16	Cắt âm hộ vết hạch bên hai bên	IA	2.520.000	2.268.000
17	Cắt tử cung, phần phụ kèm theo vết hạch tiểu khung	IA	2.520.000	2.268.000
18	Cắt tạo hình cánh mũi ung thư	IB	2.520.000	2.268.000

19	Cắt ung thư môi có tạo hình	IB	2.520.000	2.268.000
20	Khoét nhãn cầu, vét cắt bỏ nhãn cầu, mi, hố mắt ung thư	IB	2.520.000	2.268.000
21	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	IB	2.520.000	2.268.000
22	Phẫu thuật vét hạch cổ bảo tồn	IB	2.520.000	2.268.000
23	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5cm	IC	2.520.000	2.268.000
24	Cắt một nửa lưỡi	IC	2.520.000	2.268.000
25	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư vỡ	IC	2.520.000	2.268.000
26	Thắt động mạch gan ung thư hoặc chảy máu đường mật	IIA	1.400.000	1.260.000
27	Phẫu thuật vét hạch nách	IIA	1.400.000	1.260.000
28	Cắt u giáp trạng (cắt 1 phần tuyến giáp)	IIA	1.400.000	1.260.000
29	Cắt tinh hoàn ung thư lạc chỗ không vét hạch ổ bụng	IIA	1.400.000	1.260.000
30	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm	IIA	1.400.000	1.260.000
31	Phẫu thuật vét hạch cổ, truyền hóa chất động mạch cảnh	IIB	1.400.000	1.260.000
32	Khoét chóp cổ tử cung	IIB	1.400.000	1.260.000
33	Cắt u lành phần mềm đường kính bằng hoặc trên 5cm	IIC	1.400.000	1.260.000
34	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 5 cm	III	1.120.000	1.008.000
35	Phẫu thuật sinh thiết chẩn đoán	III	1.120.000	1.008.000
36	Cắt u vú nhỏ	III	1.120.000	1.008.000
37	Cắt polyp cổ tử cung	III	1.120.000	1.008.000
38	Cắt u thành âm đạo	III	1.120.000	1.008.000
	A.II.TIM MẠCH - LỒNG NGỰC			
39	Khâu vết thương tim, do đâm hay do mảnh đạn	IA	2.520.000	2.268.000
40	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín	IA	2.520.000	2.268.000
41	Cắt u màng tim hoặc u nang trong lồng ngực	IA	2.520.000	2.268.000
42	Phẫu thuật thông động mạch cảnh, tĩnh mạch cảnh	IA	2.520.000	2.268.000
43	Khâu phục hồi mạch máu vùng cổ do chấn thương	IA	2.520.000	2.268.000

44	Vi phẫu thuật mạch máu, nối các mạch máu trong cắt cụt chi, ghép có cuống mạch máu cắt rời	IA	2.520.000	2.268.000
45	Phẫu thuật u mạch máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	IA	2.520.000	2.268.000
46	Phẫu thuật u máu lớn, u bạch huyết lớn, đường kính trên 10 cm	IA	2.520.000	2.268.000
47	Cắt u trung thất không xâm lấn mạch máu lớn	IA	2.520.000	2.268.000
48	Cắt một phần tuyến giáp trong bệnh Basedow	IA	2.520.000	2.268.000
49	Phẫu thuật điều trị dị dạng xương ức lồi, lõm	IA	2.520.000	2.268.000
50	Cắt u xương sườn nhiều xương	IA	2.520.000	2.268.000
51	Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mủ	IB	2.520.000	2.268.000
52	Phẫu thuật phòng hoặc thông động mạch chi (bắc cầu mạch máu ngoại biên)	IB	2.520.000	2.268.000
53	Cắt tuyến ức	IB	2.520.000	2.268.000
54	Khâu vết thương mạch máu chi	IC	2.520.000	2.268.000
55	Dẫn lưu màng tim qua đường cắt sụn sườn 5	IIA	1.400.000	1.260.000
56	Lấy máu cục làm nghẽn mạch	IIA	1.400.000	1.260.000
57	Cắt u xương sườn: 1 xương	IIA	1.400.000	1.260.000
58	Kéo liên tục một mảng sườn hay mảng ức sườn	IIA	1.400.000	1.260.000
59	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương, qua đường ngực hay bụng	IIA	1.400.000	1.260.000
60	Cắt dây thần kinh giao cảm ngực	IIA	1.400.000	1.260.000
61	Phẫu thuật u máu dưới da có đường kính từ 5-10 cm	IIB	1.400.000	1.260.000
62	Bóc nhân tuyến giáp	IIB	1.400.000	1.260.000
63	Khâu lại viêm xương ức sau khi mở dọc xương ức	IIB	1.400.000	1.260.000
64	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo (tạo Shunt Động mạch - Tĩnh mạch)	IIC	1.400.000	1.260.000
65	Cắt bỏ giãn tĩnh mạch chi dưới	IIC	1.400.000	1.260.000
66	Cắt một xương sườn trong viêm xương	IIC	1.400.000	1.260.000
67	Dẫn lưu màng tim qua đường Marfan	III	1.120.000	1.008.000
68	Thay máy tạo nhịp, bộ phận phát xung điện	III	1.120.000	1.008.000
69	Thắt các động mạch ngoại vi	III	1.120.000	1.008.000

70	Bóc tách vỏ ngoài của động mạch	III	1.120.000	1.008.000
71	Phẫu thuật u mạch máu dưới da, đường kính dưới 5cm	III	1.120.000	1.008.000
72	Khâu kín vết thương thủng ngực	III	1.120.000	1.008.000
	A.III. THẦN KINH SỌ NÃO			
73	Phẫu thuật áp xe não	IA	2.520.000	2.268.000
74	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	IA	2.520.000	2.268.000
75	Phẫu thuật chèn ép tủy	IB	2.520.000	2.268.000
76	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	IB	2.520.000	2.268.000
77	Phẫu thuật thoát vị não và màng não	IB	2.520.000	2.268.000
78	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	IB	2.520.000	2.268.000
79	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	IC	2.520.000	2.268.000
80	Phẫu thuật viêm xương sọ	IIA	1.400.000	1.260.000
81	Khoan sọ thăm dò	IIA	1.400.000	1.260.000
82	Dẫn lưu não thất	IIB	1.400.000	1.260.000
83	Ghép khuyết xương sọ bằng miếng vá tự thân hay nhân tạo (chưa bao gồm miếng vá)	IIB	1.400.000	1.260.000
84	Cắt u da đầu lạnh, đường kính trên 5cm	IIB	1.400.000	1.260.000
85	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 2 - 5cm	IIC	1.400.000	1.260.000
86	Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu	III	1.120.000	1.008.000
87	Cắt u da đầu lạnh tính đường kính dưới 2cm	III	1.120.000	1.008.000
88	Nhấc xương đầu lún qua da ở trẻ em	III	1.120.000	1.008.000
	A. IV. MẮT			
89	Lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, rửa hút các loại cataract già, bệnh lý, sa, lệch, vỡ.	IA	2.520.000	2.268.000
90	Phẫu thuật cataract và glaucoma phối hợp	IA	2.379.000	2.141.100
91	Phẫu thuật lác phức tạp, hội chứng AV	IA	1.365.000	1.365.000
92	Phẫu thuật mộng tái phát phức tạp có vá niêm mạc hay ghép giác mạc	IA	1.076.000	1.076.000
93	Lấy dị vật trong hố mắt, trong nhãn cầu: tiền phòng, dịch kính, củng mạc, sâu trong giác mạc phải rạch khâu.	IA	2.520.000	2.268.000
94	Cắt móng mắt, lấy thể thủy tinh vỡ, bơm hơi, bơm dịch tiền phòng.	IA	1.616.000	1.616.000
95	Vá da tạo cùng đồ và lắp mắt giả	IB	1.180.000	1.180.000

96	Tạo cùng đồ bằng da niêm mạc, tách dính niêm cầu	IB	1.400.000	1.400.000
97	Treo cơ chữa sụp mí, epicantus	IIA	1.158.000	1.158.000
98	Cắt mộng có vá niêm mạc	IIA	1.123.000	1.123.000
99	Phủ giác mạc bằng kết mạc	IIB	1.023.000	1.023.000
100	Mở tiền phòng rửa máu, mủ, lấy máu cục	IIB	1.285.000	1.285.000
101	Cắt bỏ chấp có bọc.	III	708.000	708.000
102	Phẫu thuật cắt mộng mắt chu biên bằng laser Yag	IIA	612.000	612.000
103	Phẫu thuật lấy thủy tinh thể, đặt thủy tinh thể nhân tạo trong bao	IA	1.814.000	1.814.000
104	Phẫu thuật cắt bè củng mạc qua kính hiển vi	IB	1.257.000	1.257.000
105	Nâng mí sa trễ	IIA	1.115.000	1.115.000
106	Tạo hình mí thẩm mỹ do di chứng chấn thương	IB	1.502.000	1.502.000
107	Mổ vá da điều trị lật mí	IIB	1.214.000	1.214.000
108	Tạo hình đồng tử, đứt chân mộng mắt	IA	1.556.000	1.556.000
109	Lấy mỡ mí dưới (1 mắt)	III	1.120.000	1.008.000
	A.V. TAI MŨI HỌNG			
110	Cắt u tuyến mang tai.	IA	2.520.000	2.268.000
111	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não.	IA	2.520.000	2.268.000
112	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên.	IA	2.520.000	2.268.000
113	Phẫu thuật tiết căn xương chũm.	IA	2.520.000	2.268.000
114	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	IA	2.520.000	2.268.000
115	Thay thể xương bàn đạp	IA	2.520.000	2.268.000
116	Khoét mê nhĩ	IA	2.520.000	2.268.000
117	Mở túi nội dịch tai trong	IA	2.520.000	2.268.000
118	Phẫu thuật cánh mũi lấy u hốc mũi	IA	2.520.000	2.268.000
119	Phẫu thuật rò vùng sống mũi.	IA	2.520.000	2.268.000
120	Phẫu thuật xoang trán.	IA	2.520.000	2.268.000
121	Nạo sàng hàm.	IA	2.520.000	2.268.000
122	Phẫu thuật Caldwell-Luc, ph/thuật xoang hàm lấy răng	IA	2.520.000	2.268.000
123	Cắt u thành sau họng	IA	2.520.000	2.268.000
124	Cắt u thành bên họng.	IA	2.520.000	2.268.000

125	Phẫu thuật đường rò bẩm sinh cổ bên.	IA	2.520.000	2.268.000
126	Phẫu thuật treo sụn phễu.	IA	2.520.000	2.268.000
127	Cắt một nửa thanh quản.	IA	2.520.000	2.268.000
128	Phẫu thuật sẹo hẹp thanh – khí quản.	IA	2.520.000	2.268.000
129	Khâu phục hồi thanh quản do chấn thương.	IA	2.520.000	2.268.000
130	Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản.	IA	2.520.000	2.268.000
131	Cắt dây thanh	IA	2.520.000	2.268.000
132	Cắt dính thanh quản	IA	2.520.000	2.268.000
133	Phẫu thuật chữa ngáy	IA	2.520.000	2.268.000
134	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe thực quản	IA	2.520.000	2.268.000
135	Phẫu thuật vùng chân bướm hàm.	IA	2.520.000	2.268.000
136	Thắt động mạch bướm – khẩu cái.	IA	2.520.000	2.268.000
137	Thắt động mạch hàm trong.	IA	2.520.000	2.268.000
138	Thắt động mạch sàng.	IA	2.520.000	2.268.000
139	Thắt tĩnh mạch cảnh trong.	IA	2.520.000	2.268.000
140	Phẫu thuật đường rò bẩm sinh giáp móng	IB	2.520.000	2.268.000
141	Mở khí quản sơ sinh, trường hợp không có nội khí quản	IC	2.520.000	2.268.000
142	Mở khí quản trong u tuyến giáp	IC	2.520.000	2.268.000
143	Khâu lỗ thủng thực quản sau hóc xương	IC	2.520.000	2.268.000
144	Thắt động mạch cảnh ngoài.	IC	2.520.000	2.268.000
145	Vá nhĩ đơn thuần	IIA	1.400.000	1.260.000
146	Phẫu thuật kiểm tra xương chũm	IIA	1.400.000	1.260.000
147	Phẫu thuật tịt cửa mũi sau ở trẻ em.	IIA	1.400.000	1.260.000
148	Khâu lỗ thủng bịt vách ngăn mũi.	IIA	1.400.000	1.260.000
149	Phẫu thuật vách ngăn mũi	IIA	1.400.000	1.260.000
150	Vi phẫu thuật thanh quản	IIA	1.400.000	1.260.000
151	Phẫu thuật khí quản người lớn.	IIA	1.400.000	1.260.000
152	Cắt u nang, phẫu thuật tuyến giáp.	IIA	1.400.000	1.260.000
153	Phẫu thuật lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	III	1.120.000	1.008.000
154	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu – cổ	III	1.120.000	1.008.000
155	Vá nhĩ đơn thuần qua nội soi	II	1.260.000	1.260.000
156	Phẫu thuật nạo vết sụn vành tai	III	997.000	997.000
157	Cắt Polype hòm nhĩ qua nội soi	III	805.000	805.000

158	Phẫu thuật cắt u lành thanh quản bằng Laser	II	1.105.000	1.105.000
159	Phẫu thuật nội soi: cắt cuốn mũi giữa; mũi dưới; conchabulosa 1 bên	I	1.244.000	1.244.000
	A.VI. RĂNG HÀM MẶT			
160	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt dài trên 10cm, tổn thương mạch máu, thần kinh, tuyến.	IA	2.520.000	2.268.000
161	Phẫu thuật sụp mí, hở mí, quanh hốc mắt	IA	1.400.000	1.400.000
162	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	IB	2.520.000	2.268.000
163	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2 – 5cm	IIA	1.400.000	1.260.000
164	Phẫu thuật cấy bộ phận cấy (implant)	IIB	1.400.000	1.260.000
165	Dùng laser, đốt lạnh, sóng cao tần cắt sẹo trên 2 cm.	IIB	1.400.000	1.260.000
166	Nhổ răng khôn hàm dưới mọc lệch 45 ⁰	III	1.120.000	1.008.000
167	Phẫu thuật lật vạt điều trị viêm quanh răng, nhóm 1 sextant	III	1.022.000	919.800
168	Chích tháo mủ trong áp xe nông vùng hàm mặt.	III	1.120.000	1.008.000
169	Khâu lộn thông ra ngoài điều trị nang xơ hàm hoặc nang sàn miệng.	III	1.014.000	912.600
170	Ghép da rời, mỗi chiều bằng và trên 2 cm.	III	1.055.000	949.500
171	Lấy xương hoại tử, dưới 2 cm trong viêm tủy hàm.	III	1.049.000	944.100
172	Khâu phục hồi các vết thương phần mềm do chấn thương từ 2 - 4cm.	III	1.120.000	1.008.000
173	Sử sẹo xấu, nếp nhăn nhỏ.	III	1.120.000	1.008.000
174	Cắt u nhỏ phần mềm, đường kính trên 3 cm.	III	639.000	639.000
175	Phẫu thuật điều chỉnh xương ổ răng và nhổ nhiều răng hàng loạt từ 4 răng trở lên	II	916.000	916.000
176	Cắt bỏ xương lồi vòm miệng	II	1.260.000	1.260.000
177	Rút chỉ thép kết hợp xương, treo xương điều trị gãy xương vùng hàm mặt	II	899.000	899.000
178	Khâu bít lấp lỗ thủng vách ngăn mũi	II	794.000	794.000
179	Phẫu thuật điều chỉnh xương ổ răng	II	906.000	906.000
180	Phẫu thuật tái tạo nướu nhóm 1 sextant	II	805.000	805.000
181	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	III	599.000	599.000

182	Phẫu thuật viêm tủa lan lớn , viêm tấy nửa mặt	I	1.531.000	1.531.000
183	Phẫu thuật tái tạo nướu 1 răng	III	530.000	530.000
184	Phẫu thuật nang xương hàm khó	I	2.268.000	2.268.000
	A.VII. LAO VÀ BỆNH PHỔI			
185	Cắt phổi và cắt màng phổi	ĐB	3.500.000	3.150.000
186	Cắt một phổi	IA	2.520.000	2.268.000
187	Cắt một thùy hay một phân thùy phổi.	IA	2.520.000	2.268.000
188	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi.	IA	2.520.000	2.268.000
189	Bóc màng phổi trong dây dính màng phổi.	IA	2.520.000	2.268.000
190	Đánh xẹp thành ngực trong ổ cận màng phổi.	IA	2.520.000	2.268.000
191	Cắt một thùy kèm cắt một phân thùy phổi điển hình	IA	2.520.000	2.268.000
192	Cắt thùy phổi, cắt phổi kèm theo cắt một phần màng tim.	IA	2.520.000	2.268.000
193	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch một bên lồng ngực.	IA	2.520.000	2.268.000
194	Cắt màng thành ngực điều trị ổ cận màng phổi (Schede).	IA	2.520.000	2.268.000
195	Cắt xẹp thành ngực từ sườn 1 đến sườn 3.	IA	2.520.000	2.268.000
196	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thùy phổi.	IA	2.520.000	2.268.000
197	Cắt xẹp thành ngực từ sườn 4 trở xuống.	IB	2.520.000	2.268.000
198	Phẫu thuật khớp vai, khuỷu, háng; nạo lao khớp	IB	2.520.000	2.268.000
199	Cắt phổi không điển hình (Wedge resection).	IIA	1.400.000	1.260.000
200	Mở ngực lấy máu cục màng phổi.	IIA	1.400.000	1.260.000
201	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi, khâu lỗ thủng	IIA	1.400.000	1.260.000
202	Mở màng phổi tối đa.	IIA	1.400.000	1.260.000
203	Cắt hạch lao to vùng cổ.	IIA	1.400.000	1.260.000
204	Nạo áp xe lạnh hố chậu.	IIA	1.400.000	1.260.000
205	Nạo áp xe lạnh hố lưng.	IIA	1.400.000	1.260.000
206	Khâu vết thương nhu mô phổi.	IIB	1.400.000	1.260.000
207	Cắt bỏ và vết hạch lao trung bình vùng cổ, nách.	IIB	1.400.000	1.260.000

208	Mở ngực nhỏ để tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát.	III	1.120.000	1.008.000
209	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn.	III	1.120.000	1.008.000
210	Nạo hạch lao nhuyễn hóa hoặc phá rò.	III	1.120.000	1.008.000
	A.VIII. TIÊU HÓA - BỤNG			
211	Cắt toàn bộ dạ dày.	ĐB	3.500.000	3.150.000
212	Cắt toàn bộ đại tràng.	ĐB	3.500.000	3.150.000
213	Phẫu thuật điều trị co thắt tâm vị.	IA	2.520.000	2.268.000
214	Cắt dạ dày, phẫu thuật lại.	IA	2.520.000	2.268.000
215	Cắt dạ dày sau nối vị tràng.	IA	2.520.000	2.268.000
216	Cắt một nửa dạ dày sau cắt dây thần kinh X.	IA	2.520.000	2.268.000
217	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính.	IA	2.520.000	2.268.000
218	Cắt lại đại tràng.	IA	2.520.000	2.268.000
219	Cắt một nửa đại tràng phải, trái.	IA	2.520.000	2.268.000
220	Cắt cắt trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn	IA	2.520.000	2.268.000
221	Cắt trực tràng giữ lại cơ tròn.	IA	2.520.000	2.268.000
222	Cắt u sau phúc mạc tái phát.	IA	2.520.000	2.268.000
223	Cắt u sau phúc mạc	IA	2.520.000	2.268.000
224	Cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay	IB	2.520.000	2.268.000
225	Phẫu thuật xoắn dạ dày kèm cắt dạ dày.	IB	2.520.000	2.268.000
226	Cắt một nửa dạ dày do loét, viêm, u lành	IB	2.520.000	2.268.000
227	Cắt túi thừa tá tràng.	IB	2.520.000	2.268.000
228	Phẫu thuật tắc ruột do dây chằng.	IB	2.520.000	2.268.000
229	Cắt u mạc treo có cắt ruột.	IB	2.520.000	2.268.000
230	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột.	IB	2.520.000	2.268.000
231	Cắt dị tật hậu môn trực tràng nối ngay.	IB	2.520.000	2.268.000
232	Khâu vết thương lớn tầng sinh môn kèm rách cơ tròn, làm hậu môn nhân tạo.	IB	2.520.000	2.268.000
233	Phẫu thuật thoát vị cơ hoành có kèm trào ngược.	IB	2.520.000	2.268.000
234	Cắt dây thần kinh X có hay không kèm tạo hình.	IC	2.520.000	2.268.000

235	Cắt đoạn ruột non.	IC	2.520.000	2.268.000
236	Cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo.	IC	2.520.000	2.268.000
237	Phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột.	IC	2.520.000	2.268.000
238	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới.	IC	2.520.000	2.268.000
239	Cắt bỏ trĩ vòng.	IC	2.520.000	2.268.000
240	Đóng hậu môn nhân tạo trong phúc mạc.	IC	2.520.000	2.268.000
241	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt sườn.	IC	2.520.000	2.268.000
242	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại.	IC	2.520.000	2.268.000
243	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt có cắt ruột (tương đương với phục hồi thành bụng theo các phương pháp: Bassini, Mac-vay, Shuoldice, đặt mảnh ghép)	IC	2.520.000	2.268.000
244	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần.	IIA	1.400.000	1.260.000
245	Nội vị tràng	IIA	1.400.000	1.260.000
246	Cắt u mạc treo không cắt ruột	IIA	1.400.000	1.260.000
247	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	IIA	1.400.000	1.260.000
248	Cắt ruột thừa viêm ở vị trí bất thường	IIA	1.400.000	1.260.000
249	Cắt ruột thừa kèm túi Meckel	IIA	1.400.000	1.260.000
250	Phẫu thuật áp xe ruột thừa ở giữa bụng.	IIA	1.400.000	1.260.000
251	Làm hậu môn nhân tạo (làm hậu môn tạm)	IIA	1.400.000	1.260.000
252	Đóng hậu môn nhân tạo ngoài phúc mạc (đóng hậu môn tạm ngoài phúc mạc)	IIA	1.400.000	1.260.000
253	Phẫu thuật rò hậu môn các loại	IIA	1.400.000	1.260.000
254	Cắt dị tật hậu môn trực tràng không nối ngay	IIA	1.400.000	1.260.000
255	Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn	IIA	1.400.000	1.260.000
256	Cắt cơ tròn trong	IIA	1.400.000	1.260.000
257	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	IIA	1.400.000	1.260.000
258	Dẫn lưu áp xe tồn lưu trên, dưới cơ hoành	IIA	1.400.000	1.260.000
259	Mở bụng thăm dò	IIA	1.400.000	1.260.000
260	Cắt trĩ từ 2 bó trở lên (Cắt trĩ theo PP Milligan - Morgan/khâu treo các búi trĩ)	IIB	1.400.000	1.260.000
261	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò.	IIB	1.400.000	1.260.000
262	Phẫu thuật thoát vị bẹn thất (tương đương với phục hồi thành bụng theo các phương pháp: Bassini, Mac-vay, Shuoldice, đặt mảnh ghép)	IIB	1.400.000	1.260.000

263	Mở thông dạ dày.	IIC	1.400.000	1.260.000
264	Dẫn lưu áp xe ruột thừa.	IIC	1.400.000	1.260.000
265	Cắt ruột thừa ở vị trí bình thường.	IIC	1.400.000	1.260.000
266	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ (thắt từng búi trĩ)	IIC	1.400.000	1.260.000
267	Khâu lại bụng thành bụng đơn thuần.	IIC	1.400.000	1.260.000
268	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường (tương đương với phục hồi thành bụng bằng mảnh ghép hoặc phục hồi thành bụng theo các phương pháp: Bassini, Mac-vay, Shuoldice, đặt mảnh ghép trong mổ thoát vị bẹn)	IIC	1.400.000	1.260.000
269	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	III	1.120.000	1.008.000
270	Lấy máu tụ tầng sinh môn.	III	1.120.000	1.008.000
271	Khâu lại da vết phẫu thuật, sau nhiễm khuẩn (khâu lại vết mổ thì hai).	III	1.120.000	1.008.000
	A.IX. GAN - MẬT - TỤY			
272	Cắt gan phải hoặc gan trái.	ĐB	3.500.000	3.150.000
273	Cắt phân thủy gan.	IA	2.520.000	2.268.000
274	Cắt phân thủy dưới gan phải.	IA	2.520.000	2.268.000
275	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn.	IA	2.520.000	2.268.000
276	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thủy dưới gan.	IA	2.520.000	2.268.000
277	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm cắt túi mật.	IA	2.520.000	2.268.000
278	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại.	IA	2.520.000	2.268.000
279	Nội ống mật chủ - hồng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan.	IA	2.520.000	2.268.000
280	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi.	IA	2.520.000	2.268.000
281	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột.	IA	2.520.000	2.268.000
282	Cắt đuôi tụy và cắt lách.	IA	2.520.000	2.268.000
283	Cắt thân và đuôi tụy.	IA	2.520.000	2.268.000
284	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách.	IA	2.520.000	2.268.000

285	Nối lưu thông cửa chủ.	IA	2.520.000	2.268.000
286	Cắt phân thùy dưới gan trái.	IB	2.520.000	2.268.000
287	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ.	IB	2.520.000	2.268.000
288	Cắt chỏm nang gan bằng nội soi hay mở bụng.	IB	2.520.000	2.268.000
289	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr lần đầu.	IB	2.520.000	2.268.000
290	Nối ống mật chủ - tá tràng.	IB	2.520.000	2.268.000
291	Nối ống mật chủ - hồi tràng.	IB	2.520.000	2.268.000
292	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hồi tràng.	IB	2.520.000	2.268.000
293	Nối nang tụy - dạ dày.	IB	2.520.000	2.268.000
294	Nối nang tụy - hồi tràng.	IB	2.520.000	2.268.000
295	Cắt lách do chấn thương.	IB	2.520.000	2.268.000
296	Nối túi mật - hồi tràng.	IC	2.520.000	2.268.000
297	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử.	IC	2.520.000	2.268.000
298	Dẫn lưu áp xe tụy.	IC	2.520.000	2.268.000
299	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan.	IC	2.520.000	2.268.000
300	Phẫu thuật vỡ tụy bằng chèn gạc cầm máu.	IIA	1.400.000	1.260.000
301	Dẫn lưu túi mật.	IIC	1.400.000	1.260.000
302	Lấy sỏi, dẫn lưu túi mật.	IIC	1.400.000	1.260.000
303	Dẫn lưu áp xe gan.	III	1.120.000	1.008.000
	A.X. TIẾT NIỆU – SINH DỤC			
304	Cắt u tuyến thượng thận (Pheochromocytom, Cushing)	IA	2.520.000	2.268.000
305	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt.	IA	2.520.000	2.268.000
306	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	IA	2.520.000	2.268.000
307	Cắt một nửa thận.	IA	2.520.000	2.268.000
308	Cắt u thận lành.	IA	2.520.000	2.268.000
309	Lấy sỏi san hô thận.	IA	2.520.000	2.268.000
310	Lấy sỏi thận qua da (percutaneous nephrolithotomy).	IA	2.520.000	2.268.000

311	Nối niệu quản - đài thận (Calico - ureteral anastomosis)	IA	2.520.000	2.268.000
312	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì.	IA	2.520.000	2.268.000
313	Phẫu thuật rò bàng quang - âm đạo, bàng quang - tử cung, trực tràng.	IA	2.520.000	2.268.000
314	Cắt thận đơn thuần.	IB	2.520.000	2.268.000
315	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang.	IB	2.520.000	2.268.000
316	Lấy sỏi bể thận, đài thận có dẫn lưu thận.	IB	2.520.000	2.268.000
317	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang.	IB	2.520.000	2.268.000
318	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đái đường cấp.	IB	2.520.000	2.268.000
319	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại.	IB	2.520.000	2.268.000
320	Cắt nối niệu quản.	IB	2.520.000	2.268.000
321	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo.	IB	2.520.000	2.268.000
322	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da.	IB	2.520.000	2.268.000
323	Cắm niệu quản bàng quang.	IB	2.520.000	2.268.000
324	Thông niệu quản ra da qua 1 đoạn ruột đơn thuần.	IB	2.520.000	2.268.000
325	Cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang.	IB	2.520.000	2.268.000
326	Cắt u tuyến tiền liệt lành đường trên.	IB	2.520.000	2.268.000
327	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang.	IC	2.520.000	2.268.000
328	Cắt u bàng quang đường trên.	IC	2.520.000	2.268.000
329	Cắt u bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang.	IC	2.520.000	2.268.000
330	Cắt cổ bàng quang.	IC	2.520.000	2.268.000
331	Cắt nối niệu đạo sau.	IC	2.520.000	2.268.000
332	Phẫu thuật treo thận.	IIA	1.400.000	1.260.000
333	Lấy sỏi niệu quản.	IIA	1.400.000	1.260.000
334	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang.	IIA	1.400.000	1.260.000
335	Chữa cương cứng dương vật.	IIA	1.400.000	1.260.000
336	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu.	IIA	1.400.000	1.260.000
337	Cắt nối niệu đạo trước.	IIA	1.400.000	1.260.000
338	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang.	IIB	1.400.000	1.260.000
339	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn.	IIB	1.400.000	1.260.000
340	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng.	IIB	1.400.000	1.260.000

341	Nối ống dẫn tinh sau phẫu thuật đình sản	IIB	1.400.000	1.260.000
342	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu.	IIB	1.400.000	1.260.000
343	Dẫn lưu thận qua da.	IIC	1.400.000	1.260.000
344	Lấy sỏi bàng quang.	IIC	1.400.000	1.260.000
345	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang.	IIC	1.400.000	1.260.000
346	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật.	IIC	1.400.000	1.260.000
347	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật.	IIC	1.400.000	1.260.000
348	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận.	III	1.120.000	1.008.000
349	Dẫn lưu áp xe khoang retzius.	III	1.120.000	1.008.000
350	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt.	III	1.120.000	1.008.000
351	Cắt u nang thờng tinh.	III	1.120.000	1.008.000
352	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	III	1.120.000	1.008.000
353	Cắt u sùi đầu miệng sáo.	III	1.120.000	1.008.000
354	Cắt u dương vật lành.	III	1.120.000	1.008.000
355	Cắt túi thừa niệu đạo.	III	1.120.000	1.008.000
356	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie).	III	1.120.000	1.008.000
357	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da.	III	1.120.000	1.008.000
358	Chích áp xe tầng sinh môn.	III	1.120.000	1.008.000
	A.XI. PHỤ SẢN			
359	Cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp.	ĐB	3.500.000	3.150.000
360	Cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị trong chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa.	IA	2.520.000	2.268.000
361	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng.	IA	2.520.000	2.268.000
362	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc bàng quang - âm đạo.	IA	2.520.000	2.268.000
363	Phẫu thuật chấn thương tiết niệu do tai biến phẫu thuật.	IA	2.520.000	2.268.000
364	Cắt một nửa tử cung trong viêm phần phụ, khối u dính.	IB	2.520.000	2.268.000
365	Lấy thai trong bệnh đặc biệt: tim, thận, gan...	IB	2.520.000	2.268.000
366	Nối hai tử cung (Strassmann).	IB	2.520.000	2.268.000
367	Mở thông vòi trứng hai bên.	IB	2.520.000	2.268.000
368	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ, có choáng.	IC	2.520.000	2.268.000

369	Lấy khối máu tụ thành nang.	IC	2.520.000	2.268.000
370	Phẫu thuật LeFort	IIA	1.400.000	1.260.000
371	Khâu tầng sinh môn rách phức tạp đến cơ vòng.	IIA	1.400.000	1.260.000
372	Cắt cắt cổ tử cung.	IIB	1.400.000	1.260.000
373	Phẫu thuật treo tử cung.	IIB	1.400.000	1.260.000
374	Làm lại thành âm đạo.	IIB	1.400.000	1.260.000
375	Cắt bỏ âm đạo đơn thuần.	IIB	1.400.000	1.260.000
376	Cắt u nang vú hay u vú lành	IIB	1.400.000	1.260.000
377	Khâu tử cung do nạo thủng.	IIC	1.400.000	1.260.000
378	Lấy vòng trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	IIC	1.400.000	1.260.000
379	Triệt sản qua đường rạch nhỏ sau nạo thai.	IIC	1.400.000	1.260.000
380	Triệt sản các loại.	III	1.120.000	1.008.000
381	Bóc nang âm đạo, tầng sinh môn, nhân chorio âm đạo.	III	1.120.000	1.008.000
382	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn.	III	1.120.000	1.008.000
	A.XII. NHI			
	a) Sơ sinh			
383	Phẫu thuật viêm phúc mạc, tắc ruột có cắt tapering.	IB	2.520.000	2.268.000
384	Phẫu thuật viêm phúc mạc, tắc ruột không cắt nối.	IC	2.520.000	2.268.000
385	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng.	IC	2.520.000	2.268.000
386	Làm hậu môn nhân tạo.	IC	2.520.000	2.268.000
	b) Tim mạch - Lồng ngực.			
387	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản.	IB	2.520.000	2.268.000
388	Soi khoang màng phổi.	IB	2.520.000	2.268.000
389	Cắt u máu, u bạch huyết vùng cổ, nách, bẹn có đường kính trên 10cm.	IB	2.520.000	2.268.000
390	Phẫu thuật thực quản đôi.	IC	2.520.000	2.268.000
391	Mở lồng ngực thăm dò.	IC	2.520.000	2.268.000
392	Dẫn lưu áp xe phổi	III	624.000	624.000
	c) Tiêu hóa			
393	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng các loại.	IA	2.520.000	2.268.000

394	Phẫu thuật phình đại tràng bẩm sinh: Swensen, Revein, Duhamel, Soave đơn thuần hoặc các phẫu thuật trên có làm hậu môn nhân tạo.	IA	2.520.000	2.268.000
395	Phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật.	IA	2.520.000	2.268.000
396	Cắt polyp kèm cắt toàn bộ đại tràng, để lại đại tràng chờ mổ hạ đại tràng thì sau.	IA	2.520.000	2.268.000
397	Cắt dị tật hậu môn trực tràng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng.	IA	2.520.000	2.268.000
398	Cắt dạ dày cấp cứu điều trị chảy máu dạ dày do loét.	IB	2.520.000	2.268.000
399	Cắt polyp một đoạn đại tràng phải cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo.	IB	2.520.000	2.268.000
400	Cắt dị tật hậu môn trực tràng đường trước xương cùng và sau trực tràng.	IB	2.520.000	2.268.000
401	Cắt u trực tràng làm hậu môn nhân tạo.	IB	2.520.000	2.268.000
402	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng đơn thuần không làm lại niệu đạo.	IB	2.520.000	2.268.000
403	Phẫu thuật điều trị thoát vị qua khe thực quản.	IC	2.520.000	2.268.000
404	Phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại.	IC	2.520.000	2.268.000
405	Cắt đoạn ruột trong lồng ruột có cắt đại tràng.	IC	2.520.000	2.268.000
406	Phẫu thuật tắc tá tràng do xoắn trùng tràng.	IC	2.520.000	2.268.000
407	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa ở trẻ em dưới 6 tuổi.	IC	2.520.000	2.268.000
408	Phẫu thuật điều trị thủng đường tiêu hóa có làm hậu môn nhân tạo.	IC	2.520.000	2.268.000
409	Cắt u nang mạc nối lớn.	IC	2.520.000	2.268.000
410	Đóng hậu môn nhân tạo.	IC	2.520.000	2.268.000
411	Lấy giun, dị vật ở ruột non.	IIA	1.400.000	1.260.000
412	Phẫu thuật tắc ruột do dây chằng (trẻ em)	IIA	1.400.000	1.260.000
413	Phẫu thuật tháo lồng ruột.	IIA	1.400.000	1.260.000
414	Cắt túi thừa Meckel.	IIA	1.400.000	1.260.000
415	Cắt ruột thừa viêm cấp ở trẻ em dưới 6 tuổi.	IIA	1.400.000	1.260.000
416	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát.	IIA	1.400.000	1.260.000
417	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ em.	IIA	1.400.000	1.260.000
418	Mở thông dạ dày trẻ lớn.	IIC	1.400.000	1.260.000
419	Sinh thiết trực tràng đường tăng sinh môn.	IIC	1.400.000	1.260.000

420	Phẫu thuật thoát vị nghẹt bẹn, đùi, rốn.	IIC	1.400.000	1.260.000
421	Cắt mỡ thừa trực tràng.	III	1.120.000	1.008.000
422	Nong hậu môn dưới gây mê.	III	1.120.000	1.008.000
423	Nong hậu môn sau phẫu thuật có hẹp, không gây mê.	III	515.000	515.000
	d) Gan - Mật - Tụy			
424	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun, lần đầu	IB	2.520.000	2.268.000
425	Phẫu thuật điều trị chảy máu do tăng áp lực tĩnh mạch cửa không nối mạch máu.	IC	2.520.000	2.268.000
	đ) Tiết niệu - Sinh dục			
426	Phẫu thuật hạ tinh hoàn hai bên.	IB	2.520.000	2.268.000
427	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn.	IB	2.520.000	2.268.000
428	Cắt túi sa niệu quản.	IC	2.520.000	2.268.000
429	Dẫn lưu hai niệu quản ra thành bụng.	IC	2.520.000	2.268.000
430	Phẫu thuật tinh hoàn lạc chỗ 1 bên.	IC	2.520.000	2.268.000
431	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng một bên	IIA	1.400.000	1.260.000
432	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	IIA	1.400.000	1.260.000
433	Cắt u nang buồng trứng xoắn	IIA	1.400.000	1.260.000
434	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, kỹ thuật Mathieu, Magpi	IIA	1.400.000	1.260.000
435	Đóng các lỗ rò niệu đạo	IIA	1.400.000	1.260.000
436	Phẫu thuật thoát vị bẹn hai bên	IIA	1.400.000	1.260.000
437	Dẫn lưu thận	IIB	1.400.000	1.260.000
438	Phẫu thuật nang thừng tinh một bên	IIC	1.400.000	1.260.000
439	Phẫu thuật thoát vị bẹn	IIC	1.400.000	1.260.000
	e) Chân thương chỉnh hình			
440	Nối dây chằng chéo	IA	2.520.000	2.268.000
441	Phẫu thuật hội chứng Volkmann cơ cơ gấp có kết hợp xương.	IB	2.520.000	2.268.000
442	Phẫu thuật duỗi quá mức khớp gối bẩm sinh, sai khớp hoặc bán sai khớp gối.	IB	2.520.000	2.268.000
443	Phẫu thuật cứng duỗi khớp gối đơn thuần.	IB	2.520.000	2.268.000
444	Phẫu thuật cứng duỗi khớp gối hoặc có khớp gối ưỡn hoặc có sai khớp xương bánh chè	IB	2.520.000	2.268.000

445	Phẫu thuật bong hay đứt dây chằng bên khớp gối	IB	2.520.000	2.268.000
446	Phẫu thuật hội chứng Volkmann cơ cơ gấp không kết xương.	IC	2.520.000	2.268.000
447	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh có cố định tạm thời.	IC	2.520.000	2.268.000
448	Phẫu thuật vẹo khuỷu di chứng gãy đầu dưới xương cánh tay	IIA	1.400.000	1.260.000
449	Nội đứt dây chằng bên	IIA	1.400.000	1.260.000
450	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	IIB	1.400.000	1.260.000
451	Cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay	IIC	1.400.000	1.260.000
452	Cắt u xương lành	IIC	1.400.000	1.260.000
453	Dẫn lưu viêm mũ khớp, không sai khớp	IIC	1.400.000	1.260.000
454	Phẫu thuật viêm xương dẫn lưu ngoài ống tủy	IIC	1.400.000	1.260.000
455	Chích áp xe phần mềm lớn	III	557.000	557.000
	g) Tạo hình			
456	Tạo hình cơ thất hậu môn	IB	2.520.000	2.268.000
457	Tạo hình hậu môn nắp (Denis Brown)	IIA	1.400.000	1.260.000
	A.XIII.CHẤN THƯƠNG - CHỈNH HÌNH			
458	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi	ĐB	3.500.000	3.150.000
459	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống cổ	IA	2.520.000	2.268.000
460	Giải phóng chèn ép, kết hợp nẹp vít xương chấn thương cột sống cổ.	IA	2.520.000	2.268.000
461	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	IA	2.520.000	2.268.000
462	Phẫu thuật trượt thân đốt sống	IA	2.520.000	2.268.000
463	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	IA	2.520.000	2.268.000
464	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	IA	2.520.000	2.268.000
465	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hay mạch máu.	IA	2.520.000	2.268.000
466	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	IA	2.520.000	2.268.000
467	Cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	IA	2.520.000	2.268.000
468	Phẫu thuật gãy Monteggia.	IA	2.520.000	2.268.000
469	Chuyển gân liệt thần kinh quay, giữa hay trụ	IA	2.520.000	2.268.000
470	Tái tạo dây chằng vòng khớp quay trụ trên	IA	2.520.000	2.268.000
471	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp.	IA	2.520.000	2.268.000
472	Thay khớp bàn ngón tay	IA	2.520.000	2.268.000

473	Thay khớp liên đốt các ngón tay.	IA	2.520.000	2.268.000
474	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	IA	2.520.000	2.268.000
475	Phẫu thuật trật khớp háng bẩm sinh	IA	2.520.000	2.268.000
476	Tháo khớp háng.	IA	2.520.000	2.268.000
477	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng.	IA	2.520.000	2.268.000
478	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng).	IA	2.520.000	2.268.000
479	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liên mấu chuyển hoặc dưới mấu chuyển.	IA	2.520.000	2.268.000
480	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu.	IA	2.520.000	2.268.000
481	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối.	IA	2.520.000	2.268.000
482	Đặt nẹp vít gãy mâm chày và đầu trên xương chày.	IA	2.520.000	2.268.000
483	Ghép trong mất đoạn xương	IA	2.520.000	2.268.000
484	Phẫu thuật điều trị cal lệch, có kết hợp xương.	IA	2.520.000	2.268.000
485	Phẫu thuật nội soi khớp	IA	2.520.000	2.268.000
486	Vá da đầy toàn bộ, diện tích bằng và trên 10cm ³ .	IA	2.520.000	2.268.000
487	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương.	IA	2.520.000	2.268.000
488	Cắt u máu trong xương.	IA	2.520.000	2.268.000
489	Cắt u máu lan tỏa, đường kính bằng và trên 10cm.	IA	2.520.000	2.268.000
490	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10cm.	IA	2.520.000	2.268.000
491	Nối ghép thần kinh vi phẫu	IA	2.520.000	2.268.000
492	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	IB	2.520.000	2.268.000
493	Phẫu thuật xương bả vai lên cao.	IB	2.520.000	2.268.000
494	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	IB	2.520.000	2.268.000
495	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	IB	2.520.000	2.268.000
496	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	IB	2.520.000	2.268.000
497	Cắt đoạn khớp khuỷu	IB	2.520.000	2.268.000
498	Đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay.	IB	2.520.000	2.268.000
499	Phẫu thuật điều trị không có xương quay.	IB	2.520.000	2.268.000
500	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít.	IB	2.520.000	2.268.000
501	Phẫu thuật điều trị không có xương trụ.	IB	2.520.000	2.268.000

502	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp.	IB	2.520.000	2.268.000
503	Phẫu thuật toác khớp mu.	IB	2.520.000	2.268.000
504	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi.	IB	2.520.000	2.268.000
505	Phẫu thuật trật khớp háng.	IB	2.520.000	2.268.000
506	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh.	IB	2.520.000	2.268.000
507	Đặt nẹp vít gãy mắc cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	IB	2.520.000	2.268.000
508	Phẫu thuật bàn chân khoèo.	IB	2.520.000	2.268.000
509	Phẫu thuật bàn chân duỗi đồ.	IB	2.520.000	2.268.000
510	Phẫu thuật cal lệch, không kết hợp xương.	IB	2.363.000	2.126.700
511	Đục nạo xương viêm và chuyển vật che phủ.	IB	2.520.000	2.268.000
512	Phẫu thuật vết thương khớp.	IB	2.520.000	2.268.000
513	Nối gân gấp.	IB	2.520.000	2.268.000
514	Vá da đầy toàn bộ, diện tích dưới 10cm vuông.	IB	2.520.000	2.268.000
515	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt.	IB	2.520.000	2.268.000
516	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương.	IB	2.520.000	2.268.000
517	Phẫu thuật u máu lan tỏa đường kính từ 5-10cm.	IB	2.520.000	2.268.000
518	Cắt u bạch mạch đường kính từ 5-10cm.	IB	2.520.000	2.268.000
519	Cắt u xơ cơ xâm lấn.	IB	2.520.000	2.268.000
520	Cắt u thần kinh.	IB	2.520.000	2.268.000
521	Gỡ dính thần kinh	IB	2.520.000	2.268.000
522	Phẫu thuật bong lóc da và cơ sau chấn thương.	IB	2.520.000	2.268.000
523	Phẫu thuật di chứng liệt cơ Delta, nhị đầu, tam đầu.	IB	2.520.000	2.268.000
524	Phẫu thuật cơ cứng cơ thẳng trước.	IB	2.520.000	2.268.000
525	Phẫu thuật kéo dài chi.	IB	2.520.000	2.268.000
526	Phẫu thuật gãy xương đòn (A.XIII.85. LI) .	IC	2.520.000	2.268.000
527	Tháo khớp vai	IC	2.520.000	2.268.000
528	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay.	IC	2.520.000	2.268.000
529	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới.	IC	2.520.000	2.268.000
530	Cắt dị tật dính ngón, bằng và dưới 2 ngón tay.	IC	2.520.000	2.268.000
531	Cắt dị tật bẩm sinh về bàn và ngón tay.	IC	2.520.000	2.268.000

532	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng.	IC	2.520.000	2.268.000
533	Phẫu thuật cắt cụt đùi	IC	2.520.000	2.268.000
534	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối.	IC	2.520.000	2.268.000
535	Đóng đinh xương chày mở.	IC	2.520.000	2.268.000
536	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày.	IC	2.520.000	2.268.000
537	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày.	IC	2.520.000	2.268.000
538	Phẫu thuật Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn.	IC	2.520.000	2.268.000
539	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên.	IC	2.520.000	2.268.000
540	Đặt vít gãy thân xương sên.	IC	2.520.000	2.268.000
541	Đặt vít gãy trật xương thuyền	IC	2.520.000	2.268.000
542	Cắt u xương sụn.	IC	2.520.000	2.268.000
543	Nối gân duỗi.	IC	2.520.000	2.268.000
544	Gỡ dính gân.	IC	2.520.000	2.268.000
545	Phẫu thuật di chứng bại liệt chi trên, chi dưới.	IC	2.520.000	2.268.000
546	Khâu nối thần kinh.	IC	2.520.000	2.268.000
547	Mở khoang và giải phóng mạch bị chèn ép của các chi	IC	2.520.000	2.268.000
548	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ.	IIA	1.400.000	1.260.000
549	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay.	IIA	1.400.000	1.260.000
550	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay.	IIA	1.400.000	1.260.000
551	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, dẫn lưu.	IIA	1.400.000	1.260.000
552	Cắt cụt cẳng tay.	IIA	1.400.000	1.260.000
553	Tháo khớp khuỷu.	IIA	1.400.000	1.260.000
554	Phẫu thuật cal lệch đầu dưới xương quay.	IIA	1.400.000	1.260.000
555	Tháo khớp cổ tay.	IIA	1.400.000	1.260.000
556	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục.	IIA	1.400.000	1.260.000
557	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu.	IIA	1.400.000	1.260.000
558	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, dẫn lưu.	IIA	1.400.000	1.260.000
559	Tháo khớp gối	IIA	1.400.000	1.260.000
560	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	IIA	1.400.000	1.260.000

561	Lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	IIA	1.400.000	1.260.000
562	Cắt cụt cẳng chân	IIA	1.400.000	1.260.000
563	Phẫu thuật viêm cẳng chân đục, mổ, nạo, dẫn lưu.	IIA	1.400.000	1.260.000
564	Phẫu thuật chân chữ O	IIA	1.400.000	1.260.000
565	Phẫu thuật chân chữ X	IIA	1.400.000	1.260.000
566	Phẫu thuật cơ gân Achilli	IIA	1.400.000	1.260.000
567	Tháo một nửa bàn chân trước	IIA	1.400.000	1.260.000
568	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm.	IIA	1.400.000	1.260.000
569	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5cm.	IIA	1.400.000	1.260.000
570	Tháo khớp kiểu Pirogoff	IIA	1.400.000	1.260.000
571	Làm cứng khớp ở tư thế chức năng.	IIA	1.400.000	1.260.000
572	Cắt cụt cánh tay.	IIB	1.400.000	1.260.000
573	Găm Kirschner trong gãy mắt cá.	IIB	1.400.000	1.260.000
574	Cắt u bao gân	IIB	1.400.000	1.260.000
575	Phẫu thuật cứng cơ may.	IIB	1.400.000	1.260.000
576	Phẫu thuật viêm tấy bàn tay, cả viêm bao hoạt dịch.	IIC	1.400.000	1.260.000
577	Kết hợp xương trong gãy xương mác.	IIC	1.400.000	1.260.000
578	Cắt u xương sụn lành tính.	IIC	1.400.000	1.260.000
579	Phẫu thuật vết thương phần mềm trên 10cm.	IIC	1.400.000	1.260.000
580	Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động.	III	1.120.000	1.008.000
581	Tháo bỏ các ngón tay, ngón chân.	III	1.120.000	1.008.000
582	Tháo đốt bàn.	III	1.120.000	1.008.000
583	Phẫu thuật chỉnh hình tai sau tiết căn xương chũm	III	1.116.000	1.004.400
	A.XIV. BÔNG			
	A. Người lớn			
584	Cắt hoại tử tiếp tuyến trên 15% diện tích cơ thể.	IC	2.520.000	2.268.000
585	Cắt loét da, cơ, cân trên 5% diện tích cơ thể.	IC	2.520.000	2.268.000
586	Cắt hoại tử tiếp tuyến từ 10-15% diện tích cơ thể.	IIC	1.400.000	1.260.000
587	Cắt loét da, cơ, cân từ 3-5% diện tích cơ thể	IIC	1.400.000	1.260.000
588	Cắt hoại tử tiếp tuyến dưới 10% diện tích cơ thể.	III	1.120.000	1.008.000

589	Cắt lọc da, cơ, cân dưới 3% diện tích cơ thể	III	1.120.000	1.008.000
	B. Trẻ em			
590	Cắt hoại tử tiếp tuyến trên 8% diện tích cơ thể.	IC	2.520.000	2.268.000
591	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	IIA	1.400.000	1.260.000
592	Cắt hoại tử tiếp tuyến từ 3-8% diện tích cơ thể.	IIC	1.400.000	1.260.000
593	Cắt lọc da, cơ, cân từ 1-3% diện tích cơ thể	IIC	1.400.000	1.260.000
594	Cắt hoại tử tiếp tuyến dưới 3% diện tích cơ thể.	III	1.120.000	1.008.000
595	Cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể	III	1.120.000	1.008.000
	C. Ghép da			
596	Ghép da tự thân trên 10% diện tích bỏng cơ thể.	IC	2.520.000	2.268.000
597	Ghép da tự thân từ 5-10% diện tích bỏng cơ thể.	IIC	1.400.000	1.260.000
598	Ghép da tự thân dưới 5% diện tích bỏng cơ thể.	III	1.120.000	1.008.000
599	Ghép da dị loại độc lập.	III	1.120.000	1.008.000
	A.XV. TẠO HÌNH			
600	Nối lại chi đứt lìa vi phẫu.	ĐB	3.500.000	3.150.000
601	Phẫu thuật sa vú	IA	2.520.000	2.268.000
602	Phẫu thuật vú phì đại.	IA	2.520.000	2.268.000
603	Tạo hình vú bằng vật da cơ thẳng bụng	IA	2.520.000	2.268.000
604	Tạo hình thu gọn thành bụng.	IA	2.520.000	2.268.000
605	Tạo hình phủ các khuyết phần mềm bằng ghép da vi phẫu	IA	2.520.000	2.268.000
606	Nối lại 3 ngón tay bị đứt lìa.	IA	2.520.000	2.268.000
607	Nối lại 2 ngón tay bị đứt lìa.	IA	2.520.000	2.268.000
608	Nối lại 1 ngón tay bị đứt lìa.	IA	2.520.000	2.268.000
609	Tạo hình ống tai ngoài phần xương.	IA	2.520.000	2.268.000
610	Tạo hình tháp mũi	IA	2.520.000	2.268.000
611	Cắt đoạn ống mật chủ và tạo đường mật	IA	2.520.000	2.268.000
612	Tạo hình niệu quản do hẹp và vết thương niệu quản.	IA	2.520.000	2.268.000

613	Tạo hình hẹp hay tắc mạch máu các chi bằng đoạn mạch bắc cầu, bằng mạch nhân tạo hay mạch tự thân.	IB	2.520.000	2.268.000
614	Tạo hình cơ hoành bị thoát vị, bị nhão.	IB	2.520.000	2.268.000
615	Tạo hình liệt dây thần kinh treo cân hoặc cơ.	IB	2.520.000	2.268.000
616	Tạo hình phủ khuyết với vật da cơ có cuống.	IB	2.520.000	2.268.000
617	Thu gọn mông đùi, căng da mông đùi.	IB	2.520.000	2.268.000
618	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nông.	IB	2.520.000	2.268.000
619	Tạo hình cơ tròn hậu môn điều trị mất tự chủ hậu môn	IB	2.520.000	2.268.000
620	Tạo hình hậu môn.	IC	2.520.000	2.268.000
621	Tạo hình thành bụng phức tạp.	IC	2.520.000	2.268.000
622	Tạo ống thông động tĩnh mạch chữa liệt dương	IIA	1.400.000	1.260.000
623	Tạo hình với các túi bơm giãn da lớn.	IIA	1.400.000	1.260.000
624	Nâng vú bằng đặt các túi dịch.	IIA	1.400.000	1.260.000
625	Tạo hình mũi, độn silicone	IIA	1.400.000	1.260.000
626	Tạo hình khuyết bộ phận vành tai, vật da có cuống.	IIB	1.400.000	1.260.000
627	Nâng các núm vú tụt. (không thanh khi chỉ định làm thẩm mỹ)	IIB	1.400.000	1.260.000
628	Phẫu thuật vú phì đại ở nam giới (gynecomastia).	IIB	1.400.000	1.260.000
629	Lấy mỡ mí dưới.	III	818.000	818.000
630	Xé mí đôi.	III	976.000	976.000
631	Cắt bỏ các nốt ruồi, hạt cơm, u gai.	III	1.120.000	1.008.000
632	Sửa sẹo xấu, sẹo quá phát đơn giản.	III	1.120.000	1.008.000
	A.XVI. NỘI SOI			
633	Cắt toàn bộ đại tràng qua nội soi	ĐB	3.500.000	3.150.000
634	Phẫu thuật lấy sỏi niệu quản, sỏi bể thận qua nội soi	IA	2.520.000	2.268.000
635	Cắt phân thùy phổi qua nội soi	IA	2.520.000	2.268.000
636	Cắt đại tràng qua nội soi.	IA	2.520.000	2.268.000
637	Phẫu thuật Heller điều trị co thắt tâm vị qua nội soi.	IA	2.520.000	2.268.000
638	Sinh thiết lồng ngực qua nội soi.	IA	2.520.000	2.268.000
639	Mở rộng niệu quản qua nội soi.	IA	2.520.000	2.268.000
640	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi.	IA	2.520.000	2.268.000

641	Cắt u buồng trứng, tử cung, thông vòi trứng qua nội soi.	IA	2.520.000	2.268.000
642	Dẫn lưu đường mật trong và ngoài gan qua nội soi.	IA	2.520.000	2.268.000
643	Cắt dây dính trong ổ bụng qua nội soi.	IA	2.520.000	2.268.000
644	Phẫu thuật thoát vị bẹn qua nội soi (phục hồi thành bụng bằng mảnh ghép qua nội soi)	IA	2.520.000	2.268.000
645	Phẫu thuật mũi xoang qua nội soi (mở sàng - hàm/chỉnh hình vách ngăn)	IA	2.520.000	2.268.000
646	Cắt u nhú tai mũi họng qua nội soi	IA	2.520.000	2.268.000
647	Phẫu thuật gan mật, túi mật, nang gan, lấy sỏi qua nội soi.	IA	2.520.000	2.268.000
648	Phẫu thuật hẹp bề thận, niệu quản qua nội soi.	IA	2.520.000	2.268.000
649	Phẫu thuật hội chứng ống cổ tay qua nội soi.	IA	2.520.000	2.268.000
650	Cắt ruột thừa qua nội soi.	IB	2.520.000	2.268.000
651	Cắt chỏm nang gan qua nội soi.	IB	2.520.000	2.268.000
652	Khâu thủng dạ dày qua nội soi.	IB	2.520.000	2.268.000
653	Phẫu thuật chữa (thai) ngoài tử cung qua nội soi.	IC	2.520.000	2.268.000
654	Cắt polyp đại tràng qua nội soi.	IC	2.520.000	2.268.000
655	Cắt u niệu đạo, van niệu đạo qua nội soi.	IIA	1.400.000	1.260.000
656	Cắt polyp dạ dày qua nội soi.	IIA	1.400.000	1.260.000
657	Cắt polyp đại tràng sigma qua nội soi	IIA	1.400.000	1.260.000
658	Cắt polyp trực tràng qua nội soi.	IIA	1.400.000	1.260.000
659	Cắt u nang hạ họng thanh quản qua nội soi.	IIA	1.400.000	1.260.000
	B. DANH MỤC THỦ THUẬT:			
	B.I. UNG BƯỚU			
660	Chọc dò u phổi, trung thất	I	857.000	857.000
661	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm	I	936.000	842.400
662	Sinh thiết trực tràng	II	551.000	551.000
663	Sinh thiết cổ tử cung, âm đạo	II	461.000	461.000
664	Áp P ³² điều trị bướu mạch máu và sẹo lồi	II	573.000	573.000
665	Làm mất nạ cố định đầu bệnh nhân	II	630.000	567.000
666	Sinh thiết amidan	III	280.000	252.000
667	Sinh thiết u vùng khoang miệng	III	280.000	252.000

668	Tiêm truyền hoá chất độc tế bào đường tĩnh mạch, động mạch điều trị ung thư	III	168.000	168.000
669	Chọc hút tế bào bằng kim nhỏ để chẩn đoán (FNA)	III	200.000	200.000
	B.II. MẮT			
670	Soi góc tiền phòng	IA	203.000	203.000
671	Soi 3 mặt gương Goldmann đáy mắt	IA	202.000	202.000
672	Lấy bệnh phẩm tiền phòng, dịch kính, tiêm kháng sinh vào buồng dịch kính	IA	726.000	726.000
673	Siêu âm mắt A và B(1mắt)	III	129.000	129.000
674	Soi kính Volk	III	129.000	129.000
675	Soi sinh hiển vi	III	129.000	129.000
676	Điều trị Glaucoma, một số bệnh võng mạc, mở bao sau đục bằng laser	ĐB	806.000	806.000
677	Phẫu thuật u vàng (1 tổn thương)	II	712.000	712.000
678	Mạch kí không hoặc có huỳnh quang nhãn khoa	ĐB	643.000	643.000
679	Sơ cứu chấn thương bong mắt	III	280.000	252.000
680	Lấy Canxi đông dưới kết mạc	IIA	120.000	120.000
681	Tiêm dưới kết mạc cạnh nhãn cầu, hậu nhãn cầu	IA	158.000	158.000
682	Đo thị trường tự động máy HRT	III	205.000	205.000
683	Day kẹp hột	IIA	320.000	320.000
684	Đốt lông siêu bằng Laser CO2	III	252.000	252.000
685	Nạo giác mạc lấy tổ chức soi tươi chẩn đoán vi khuẩn, nấm, tế bào	III	204.000	204.000
	B.III. TAI - MŨI - HỌNG			
686	Khâu vành tai rách sau chấn thương	I	980.000	882.000
687	Soi, sinh thiết vòm họng, thanh quản, hạ họng, học mũi lấy dị vật	I	980.000	882.000
688	Đặt ống thông khí hòm tai	II	630.000	567.000
689	Sinh thiết tai giữa	II	630.000	567.000
690	Chích nhọt ống tai ngoài	III	280.000	252.000
691	Lấy dị vật mũi qua nội soi	II	154.000	154.000
692	Phẫu thuật nội soi tách dính cuốn mũi vách ngăn	II	407.000	407.000
693	Trích rạch màng nhĩ qua nội soi	III	252.000	252.000

	B.IV. RĂNG - HÀM - MẶT			
694	Nắn răng xoay trên 60°	I	980.000	882.000
695	Chỉnh hình khớp cắn lệch lạc (sâu, lệch, ngược, vẩu)	I	980.000	882.000
696	Hàm nắn điều trị khe hở môi, hàm ếch (không thanh toán chỉ định làm thẩm mỹ)	I	980.000	882.000
697	Nắn tiền hàm	I	980.000	882.000
698	Nắn răng mọc lạc chỗ	I	980.000	882.000
699	Implant cắm ghép trụ răng từ 4 răng trở lên (không thanh toán chỉ định làm thẩm mỹ)	I	980.000	882.000
700	Implant cắm ghép trụ răng từ 1-3 răng (không thanh toán chỉ định làm thẩm mỹ)	II	630.000	567.000
701	Điều trị viêm tuyến mang tai, tuyến dưới hàm bằng bơm rửa qua lỗ ống tuyến nhiều lần	II	478.000	478.000
702	Lắp máng cố định xương hàm gãy	II	630.000	567.000
703	Chụp sứ, răng sứ TITAN		2.200.000	1.980.000
704	Chụp sứ, răng sứ		1.100.000	990.000
705	Máng tẩy làm sẵn một cặp		220.000	198.000
706	Chụp sứ, răng sứ (Labo)		200.000	180.000
707	Hàm khung (Labo)		450.000	405.000
708	Cắt cầu kim loại		230.000	207.000
	B.V. TIM MẠCH - LÒNG NGỰC			
709	Đặt stent động mạch vành	ĐB	1.680.000	1.512.000
710	Nong động mạch thận	ĐB	1.680.000	1.512.000
711	Nong động mạch ngoại biên	ĐB	1.680.000	1.512.000
712	Đặt stent động mạch ngoại biên	ĐB	1.680.000	1.512.000
713	Chọc dịch màng ngoài tim	ĐB	1.680.000	1.512.000
714	Nong hẹp eo động mạch chủ	ĐB	1.680.000	1.512.000
715	Đặt stent ống động mạch hoặc cầu nối trong bệnh tim bẩm sinh có tím	ĐB	1.680.000	1.512.000
716	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hoá chất bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	I	850.000	850.000
	B.VI. TIÊU HÓA – GAN - MẬT - TỤY			
717	Đặt stent đường mật, đường tụy	ĐB	1.680.000	1.512.000
718	Nong thực quản	I	980.000	882.000
719	Điều trị trĩ bằng thủ thuật	I	902.000	811.800
720	Đặt ống thông Blackemore, Linton	I	980.000	882.000

721	Đặt ống thông đại tràng, tháo xoắn đại tràng sigma	I	980.000	882.000
722	Chọc mật qua da, dẫn lưu tạm thời đường mật qua da	I	980.000	882.000
723	Lấy sỏi qua ống Kehr, đường hầm, qua da	I	980.000	882.000
724	Cắt lọc điều trị ung thư qua nội soi	I	980.000	882.000
725	Tái truyền dịch cổ trướng cho bệnh nhân xơ gan	I	980.000	882.000
726	Tháo lỏng bằng nước dưới hướng dẫn của siêu âm	TT I	980.000	882.000
727	Chụp bơm hơi màng bụng, bơm hơi khối u nang	I	980.000	882.000
728	Chụp bơm thuốc cản quang vào khối u để chẩn đoán	I	980.000	882.000
729	Chọc dò túi cùng Douglas	II	630.000	567.000
	B.VII. TIẾT NIỆU – SINH DỤC			
730	Sinh thiết tuyến thượng thận qua siêu âm	I	980.000	882.000
731	Sinh thiết bàng quang nhiều điểm, tìm ung thư tại chỗ	I	980.000	882.000
732	Điều trị tại chỗ phì đại tuyến tiền liệt: sức nóng hoặc lạnh	I	980.000	882.000
733	Sinh thiết tuyến tiền liệt nhiều mảnh	I	980.000	882.000
734	Nội soi bàng quang tìm xem đài dương chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	I	980.000	882.000
735	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	I	980.000	882.000
736	Chọc hút và bơm thuốc vào kén thận	I	980.000	882.000
737	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	I	980.000	882.000
738	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi	II	630.000	567.000
739	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc Trôca	II	630.000	567.000
740	Bơm rửa bàng quang lấy máu cục do chảy máu	III	280.000	252.000
	B.VIII. PHỤ SẢN			
741	Huỷ thai: Chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	I	980.000	882.000
742	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	I	980.000	882.000
743	Gây tê ngoài màng cứng giảm đau trong đẻ	I	836.000	836.000

744	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo	I	980.000	882.000
745	Chọc hút nước ối trong chẩn đoán trước sinh	II	607.000	546.300
746	Tháo dụng cụ tử cung khó	II	630.000	567.000
747	Sinh thiết buồng tử cung	III	280.000	252.000
	B.IX. NHI KHOA			
748	Nắn bó chỉnh hình chân khoèo	I	553.000	553.000
749	Bột ngực vai cánh tay có kéo nắn	I	502.000	502.000
750	Bột chậu lưng chân có kéo nắn	I	589.000	589.000
751	Bột đùi cẳng bàn chân có kéo nắn	II	458.000	458.000
752	Nong miệng nối hậu môn có gây mê	II	630.000	567.000
753	Rạch rộng vòng thắt bao quy đầu/nong bao quy đầu (TE)	II	378.000	378.000
754	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản khâu cầm máu	II	630.000	567.000
	B.X CHẨN THƯƠNG - CHỈNH HÌNH			
755	Bột Corset Minerve, Cravate	I	980.000	882.000
756	Nắn gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	I	980.000	882.000
757	Nắn trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	I	980.000	882.000
758	Nắn gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	I	980.000	882.000
759	Nắn gãy mâm chày, bột đùi cẳng bàn chân	I	980.000	882.000
760	Nắn bó chỉnh hình chân chữ O, chữ X	I	980.000	882.000
761	Nắn gãy xương đùi trẻ em	I	980.000	882.000
762	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	I	980.000	882.000
763	Nắn trong bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	I	980.000	882.000
764	Nắn bó giai đoạn trong hội chứng Volkmann	II	630.000	567.000
765	Nắn bó giai đoạn trong cơ quan vận động	II	630.000	567.000
766	Chọc hút máu tụ khớp gối, bó bột ống	II	630.000	567.000
767	Gãy nền xương bàn I và Bennet	II	630.000	567.000
768	Nẹp bột các loại, không nắn	III	280.000	252.000
	B.XI. CƠ XƯƠNG KHỚP			
769	Rửa khớp	II	630.000	567.000
770	Tiêm cạnh cột sống	III	280.000	252.000

771	Tiêm khớp	III	280.000	252.000
	B.XII. HỒI SỨC CẤP CỨU - GÂY MÊ HỒI SỨC - LỌC MÁU			
772	Nong động mạch vành	ĐB	1.680.000	1.512.000
773	Gây tê màng cứng làm giảm đau ở người bệnh mảng sườn di động, khi đẻ, sau phẫu thuật	ĐB	1.680.000	1.512.000
774	Lấy máu truyền lại qua lọc thô (truyền máu hoàn hồi)	I	980.000	882.000
775	Đặt catheter não đo áp lực trong não	I	980.000	882.000
776	Sốc điện cấp cứu có kết quả	I	980.000	882.000
777	Hạ huyết áp chỉ huy	I	980.000	882.000
778	Hạ thân nhiệt chỉ huy	I	980.000	882.000
779	Nội soi dạ dày cấp cứu	I	980.000	882.000
780	Đặt catheter qua màng nhĩ giáp lấy bệnh phẩm	II	630.000	567.000
781	Đặt catheter động mạch	II	630.000	567.000
782	Đo áp lực ổ bụng qua bàng quang	II	558.000	558.000
783	Phong bế đám rối thần kinh cánh tay, đùi, khuỷu tay để giảm đau	III	280.000	252.000
	B.XIII. CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH			
784	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp	I	980.000	882.000
785	Chụp phế quản cản quang	I	980.000	882.000
786	Chụp đường mật ngược dòng qua nội soi	I	980.000	882.000
787	Chụp động mạch, tĩnh mạch bằng phương pháp Seldinger	I	980.000	882.000
788	Chụp đường mật qua da, qua gan	I	980.000	882.000
789	Chụp tuỷ sống, bao rãnh	I	888.000	799.200
790	Chụp khớp cản quang	I	696.000	696.000
791	Chụp đĩa đệm cột sống	I	853.000	853.000
792	Chụp tim, mạch vành tim bằng cắt lớp vi tính hoặc cộng hưởng từ	I	980.000	882.000
793	Chụp bể thận qua da, dẫn lưu bể thận qua da	II	630.000	567.000
794	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	II	430.000	430.000
795	Chụp niệu đạo ngược dòng	II	586.000	527.400
796	Chụp lưu thông ruột non qua ống thông	III	280.000	252.000

	B.XIV. NỘI SOI			
797	Soi trung thất	I	980.000	882.000
798	Nong đường mật, Oddi qua nội soi	I	980.000	882.000
799	Nội soi đường mật qua tá tràng	I	980.000	882.000
800	Soi hậu môn có sinh thiết, tiêm xơ	I	980.000	882.000
801	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	I	980.000	882.000
802	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	I	980.000	882.000
803	Đặt bộ phận giả thực quản	I	980.000	882.000
804	Soi hạ họng lấy dị vật	II	630.000	567.000
805	Đo chức năng vòm mũi		68.000	61.200
806	Thăm dò chức năng thông khí		64.000	57.600
	BXV. LASEZ			
807	Laser nha khoa, laser phẫu thuật hàm mắt < 0,5cm	III	250.000	250.000
808	Laser nha khoa, laser phẫu thuật hàm mắt <1 cm	III	300.000	300.000
809	Laser nha khoa, laser phẫu thuật hàm mắt > 1cm	III	400.000	400.000
	B.XVI. DA LIỄU			
810	Bóc móng (một móng)	II	489.000	489.000
811	Đốt điện nốt ruồi, mụn cóc, sần cục, u vàng, u nhú sinh dục (4-5 thương tổn)	III	248.000	248.000
812	Cắt bỏ các nốt ruồi, hạt cơm, u gai	III	280.000	252.000
	B.XVII. HUYẾT HỌC			
813	Rút máu những bệnh nhân đa hồng cầu	II	630.000	567.000
814	Định lượng CRP		72.000	65.000
	B.XVIII. SINH HÓA			
815	TCK/APTT		57.000	52.000
	B.XIX. GIẢI PHẪU BỆNH			
816	Phẫu tích bệnh phẩm phẫu thuật khối u	III	182.000	182.000
817	Sinh thiết cắt lạnh chẩn đoán ung bướu	III	182.000	182.000
	B.XX. CÁC LOẠI DỊCH VỤ			
818	Khám bệnh theo yêu cầu riêng (Chọn thầy thuốc)		50.000	45.000

PHỤ LỤC 2

Giá 57 dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2014/QĐ-UBND
ngày 03 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

ĐVT: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	Loại phẫu thuật tương đương	Mức giá		
			Bệnh viện hạng II	Bệnh viện Hạng III, IV, chưa phân hạng, phòng khám đa khoa	Trạm Y tế xã
I	PHẪU THUẬT				
1	Lấy thai trên bệnh nhân tiền sản giật	I	2.520.000	2.268.000	
2	Cắt 2/3 dạ dày	I	2.520.000	2.268.000	
3	Mổ lấy thai + cắt tử cung bán phần	I	2.520.000	2.268.000	
4	Tạo hình niệu đạo trước bằng mảnh ghép niêm mạc miệng	I	2.520.000	2.268.000	
5	Bóc nhân xơ tử cung qua nội soi	I	2.520.000	2.268.000	
6	Bóc nhân tuyến giáp qua nội soi	I	2.520.000	2.268.000	
7	Cắt toàn bộ tuyến giáp qua nội soi	I	2.520.000	2.268.000	
8	Vỡ ruột non	II	1.400.000	1.260.000	
9	Viêm phúc mạc do áp xe phần phụ	II	1.400.000	1.260.000	
10	Thương hàn thủng ruột	II	1.400.000	1.260.000	
11	Bóc nhân xơ tử cung	II	1.400.000	1.260.000	
12	PT Xuất huyết nội do rách mạc treo	II	1.400.000	1.260.000	
13	PT Xuất huyết nang buồng trứng	II	1.400.000	1.260.000	
14	Mổ lấy thai + bóc nhân xơ tử cung	II	1.400.000	1.260.000	
15	PT U nang buồng trứng xoắn	II	1.400.000	1.260.000	
16	PT Nhồi máu mạc treo	II	1.400.000	1.260.000	

17	Áp xe phúc mạc thành sau	II	1.400.000	1.260.000	
18	Đặt catheter Tenckhoff làm thẩm phân phúc mạc (CAPD) (chưa bao gồm bộ catheter)	II	1.400.000	1.260.000	
19	Thắt shunt động - tĩnh mạch lưu lượng cao gây suy tim + Khâu phục hồi động mạch quay (trên bệnh nhân suy thận mạn)	II	1.400.000	1.260.000	
20	Sửa catheter Tenckhoff qua nội soi ổ bụng	II	1.400.000	1.260.000	
21	Cắt u giáp trạng (Cắt một phần tuyến giáp) có sử dụng dao siêu âm	II	1.400.000	1.260.000	
22	Phẫu thuật thoát vị môi lớn	II	1.400.000	1.260.000	
23	Treo Bàng quang	II	1.400.000	1.260.000	
24	Phẫu thuật mạc treo kết mạc tự thân bằng kính hiển vi phẫu thuật	I	2.520.000	2.268.000	
25	Khâu củng giác mạc phức tạp bằng kính hiển vi phẫu thuật	I	2.520.000	2.268.000	
26	Phẫu thuật u mi không vảy da bằng laser Co2	II	1.400.000	1.260.000	
27	Phẫu thuật u kết mạc nông bằng laser Co2	II	1.400.000	1.260.000	
II	THỦ THUẬT			-	
28	Cắt bỏ các nốt ruồi, hạt cơm, u gai bằng Laser CO2	III	280.000	252.000	
29	Gây dính màng phổi bằng hóa chất bơm qua ống dẫn lưu màng phổi (chưa bao gồm hóa chất)	III	280.000	252.000	
30	Rửa bàng quang liên tục sau cắt u lành tiền liệt tuyến/u bàng quang	III	280.000	252.000	
31	Cắt u vòm 1 tổn thương bằng laser Co2	II	630.000	567.000	
32	Quang đông võng mạc bằng Laser Argon 532	I	980.000	882.000	
33	Chụp cắt lớp quang học kết hợp (OCT) (1 mắt)	III	280.000	252.000	
34	Xác định tật khúc xạ bằng khúc xạ kế tự động	III	280.000	252.000	

35	Tiêm Botulinum A Toxin (Chưa có thuốc)	III	280.000	252.000	
36	Đo IOL Master + ACD (1 Mắt)	III	280.000	252.000	
37	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	III	280.000	252.000	
38	Nghiệm pháp SCHIRMER	III	280.000	252.000	
39	Nghiệm pháp thời gian phá vỡ của phim nước mắt	III	280.000	252.000	
40	Trám tạm Eugenat	III	280.000	252.000	
41	Lấy một phần răng vỡ	III	280.000	252.000	
III	XÉT NGHIỆM				
42	Test nhanh Rubella IgM		111.200	111.200	
43	Test nhanh Rubella IgG		95.200	95.200	
44	Enterovirus (EV71)		80.000	80.000	
45	Test nhanh NS1 Ag		84.000	84.000	
46	Anti TPO		76.800	76.800	
47	INR		68.800	68.800	
48	Tìm tế bào LE		66.400	66.400	
49	Men Cholinesterase		73.600	73.600	
50	Định type viêm gan C		924.000	924.000	
51	HBV kháng lamivudin		604.000	604.000	
52	Test nhanh tìm HP		88.000	88.000	
53	Test nhanh tìm kháng thể viêm gan (HbsAb)		38.400	38.400	
54	Test nhanh HbeAg		38.400	38.400	
55	Tổng phân tích tế bào máu bằng máy đếm Laser từ 20 thông số trở lên		40.000	40.000	
56	Tổng phân tích tế bào máu 18 thông số		35.000	35.000	35.000
57	Tổng phân tích tế bào máu 12 thông số trở xuống		30.000	30.000	30.000